**càn khôn** *danh từ* (cũ; văn chương). Trời đất, vũ trụ. *Đứng giữa càn khôn.*   
**cản quấy** *tính từ* (khẩu ngữ). Có những hành động càn rỡ, không chịu vào khuôn phép. Loại *người* càn *quấy.*   
**càn quét** *động từ* Hành quân để vây ráp, bắt bớ, giết chóc hàng loạt. Cuộc hành *quân càn quết.*   
**càn rỡ** *tính từ* Không kể gì phải trái, hay dở một cách ngang ngược. Hành *động cần rỡ. Ăn nói cần rỡ.*   
**cản |** *động từ* Ngăn giữ lại, không cho tiếp tục *vận* động hoặc hoạt động theo một hướng nào đó. *Rừng cây cản* gió. *Cản bước tiến. Cản đường.* Sức *cán.* l4 danh từ (phương ngữ). Đập ngăn nước. *Đắp cản trên* sông.   
**cản ngại** *danh từ* (hoặc động từ). Cái gây khó khăn, cắn trở sự hoạt động, phát triển. Vượt qua những cản ngại. Làm cản ngại bước tiến.   
**cản phá đg,** Ngăn cắn, làm cho đối phương không tiến công được (nói khái quát). *Không đủ sức cản phá địch. Cán* phá nhiều *đợt tiến công hiểm hóc.*   
**cản quang** *động từ* Ngăn không cho tia roentgen xuyên qua.   
**cản trở** *động từ* (hoặc danh từ). Gây trở ngại, làm cho không tiến hành được dễ dàng. *Cán trở giao thông. Công uiệc* bị *cản trở. Cản trở sự tiến* bộ.   
**cán,** *danh từ* **1** Bộ phận để cầm của một số đồ dùng, đồ vật, thường hình trụ. Cán *gáo.* Cán cờ. *Tra* lưỡi cuốc *uào cán.* **2** Bộ phận thường có hình que thẳng, không có lá, *mang* hoa suốt theo chiều dọc của phần ngọn.   
**cán,** *động từ* **1** Làm biến dạng bằng sức ép của trục lăn. *Cán bột thành từng lá* mỏng. *Cán thép. Cán bông.* **2** (Tàu, xe) lăn đè lên trên người hoặc động vật. Bj *xe cán* chết.   
**cán bộ** *danh từ* **1** Người làm công tác có nghiệp vụ chuyên môn trong cơ quan nhà nước. *Cán bộ nhà nước. Cán bộ* khoa học. *Cán* bộ chính *trị* **2** Người làm công tác có chức vụ trong một cơ quan, một tổ chức, phân biệt với người thường, không có chức vụ. *Đoàn kết giữa cán bộ uà* chiến sĩ. *Họp cán bộ uà* công *nhân nhà* máy. *Làm cán bộ Đoàn thanh niên.*   
**cán cân** *danh từ* Đòn cân, thường dùng để ví mối tương quan giữa hai lực lượng, hai đại lượng đối lập. *Cán cân lực* lượng. *Cán cân thương mại. Cán cân công* lí *(tượng trưng sự* công *bằng* uề *luật pháp).*   
**cán cân thanh toán quốc tế** *danh từ* Bảng đối chiếu giữa tổng số các khoản thực thu với các khoản thực chỉ của một nước với các nước khác trong *một* thời kì, thường là một năm.   
**cán sự** *danh từ* **1** Cán bộ chuyên trách trực tiếp giúp việc ở một cấp. **2** Cán bộ có trình độ nghiệp vụ chuyên môn trung cấp ở một cơ quan quản Ìí.   
**cạn l** *tính từ* (hoặc động từ). **3** (Vật có chứa nước) ở tình trạng đã hết nước hoặc gần hết nước. Giếng *cạn.* Nồi *cơm cạn. Thuận uợ* thuận chồng, *tát biển Đông* cũng *cạn* (tục ngữ). **2** ở tình trạng đã dùng hết hoặc gần hết. Cạn *uốn. Nguồn vui không bao giờ cạn.* **3** (cũ; hoặc phương ngữ). *Nông.* ...Lội *sông mới biết* lạch *nào cạn sâu (ca dao).* **4** *(Suy nghĩ) hời* hợt, *không sâu sắc. Cạn nghĩ. Cạn* lòng. danh từ (kết hợp hạn chế). Chỗ nông hoặc không có nước, phân biệt với chỗ sâu hoặc có nước. Rau *muống cạn. Lên cạn (lên bờ, lên bộ).* Mắc *cạn\*.*   
**can chén** *động từ* Uống hết chén rượu. *Xi;* mời *cạn chén.*   
**can kiệt** *động từ* Cạn đến mức không còn gì. Sức *đã cạn kiệt. Rừng bị* khai *phá đến cạn kiệt.*   
**can lời** *động từ* Nói hết, bày tỏ hết. Cạn *lời khuyên như.*   
**can tàu ráo máng** Ví sự cư xử hết sức tệ, không còn tình nghĩa gì nữa.   
**candela** *cũng viết* canđela danh từ Đơn vị *cơ* bản đo cường độ sáng.   
**cang cường (ít dùng).** *xem* cương cường. **càng,** *danh từ* **1** Chân thứ nhất, thành một đôi, của tôm, cua, có dạng hai cái kẹp lớn; hoặc của bọ ngựa, giống hình hai lưỡi hái. **2** Chân sau cùng, lớn và khoẻ, thành một đôi của cào cào, châu chấu, dế, dùng để nhảy. **3** Bộ phận của một số loại *xe,* thường gồm hai thanh dài chìa ra trước, dùng để mắc súc vật hoặc làm chỗ cằm để kéo hoặc đẩy. Càng xe bò. Càng pháo.   
**càng;** *phụ từ* (dùng phụ trước đợ., t). **1** Từ biểu thị mức độ tăng thêm do nguyên nhân nhất định nào đó. Có *gió, lừa càng* bốc *to.* **2** (dùng trong kết cấu *càng... càng...).* Từ biểu thị mức độ cùng tăng thêm như nhau. Bản nhạc càng nghe càng *thấy hay.* Khó *khăn* càng *nhiều,* quyết *tâm* càng *cao.*   
**càng cua** *danh từ* Viêm tấy ở kẽ ngón tay. Lên càng *cua.*   
**càng ngày càng** *cũng nói càng* ngày... càng. Như *ngày* càng. *Trời càng* ngày càng lạnh. cảng danh từ Nơi có công trình và thiết bị phục vụ cho tàu thuyền ra vào để hành khách lên xuống và xếp dỡ hàng hoá. Cảng *sông. Cảng biến* (có thể tiếp nhận được tàu biển).   
**cảng hàng không** *danh từ* Nơi có công trình và thiết bị chuyên dùng để máy bay lên xuống hoặc đỗ lại, để hành khách lên xuống và xếp dỡ hàng hoá. *Cảng hàng không quốc tế.*   
**cảng vụ** *danh từ* Cơ quan nhà nước chuyên quản lí và bảo đảm an ninh cho các cảng, sân bay, bến sông. *Cảng* vụ *khu* vực.   
**cáng, I** *danh từ* **1** Võng mắc vào đòn, trên có mui che, thời trước dùng để khiêng người đi đường xa. **2** Dụng cụ có hai đòn để khiêng người ốm hoặc người bị thương. Chiếc cáng cứu thương. II động từ Khiêng đi bằng cáng cứu thương. Cáng *thương binh uỗ trạm.*   
**cáng,** *động từ* (khẩu ngữ). Cáng đáng (nói tắt). Một *mình không* cáng *nối.*   
**cáng đáng** *động từ* Nhận lấy và làm, coi như nghĩa vụ của mình (nói về công việc khó khăn). Cáng đáng *công uiệc* của *nhóm.* Sức yếu *không* cáng đáng nổi.   
**canh,** *danh từ* Món ăn nước, thường nấu bằng rau với thịt hoặc tôm, cá. Canh rau. Cơm *dẻo canh* ngọt. Con *sâu* làm *rầu* nổi *canh (tục ngữ). Thìa canh\*.*   
**canh,** *danh từ Sợi* dọc trên khung cửi hay máy dệt đã luồn qua go và khổ; phân biệt với sợi ngang, gọi là chỉ. Canh tơ chỉ uải.   
**canh;** *danh từ* **1** Khoảng thời gian bằng một phần năm của đêm, ngày trước dùng làm đơn vị tính thời gian. *Đêm* năm canh, ngày *sáu.* khắc. Trống tàn canh (hết canh *răm,* sắp sáng). **2** (thường dùng phụ trước d). Từ dùng để chỉ tùng đơn vị riêng lẻ trong những buổi đánh bạc (thường là về ban đêm). Canh *bạc gặp* hồi *đen.*   
**canh,** *danh từ* Kí hiệu thứ bảy trong mười can. *Năm* Canh Tí.   
**canh,** *động từ* Luôn luôn để ý đến để đề phòng bất trắc. *Canh đê phòng lụt. Điếm canh\*.*   
**canh** *động từ* (kết hợp hạn chế). Cô đặc lại bằng cách đun nhỏ lửa. Canh *mật. Canh* thuốc.   
**canh cải** *động từ* (cũ; ít dùng). Thay đổi.   
**canh cánh** *tính từ* (Điều lo, nghĩ) lúc nào cũng ở bên lòng, không để cho yên. J.o *canh* cánh.   
**canh cửi** *động từ* (cũ). Dệt vải, lụa theo lối thủ công (nói khái quát). Nghề canh cửi. .. Khi *uào* canh cứi, *khi* ra *thêu* thùa (ca dao).   
**canh gà** *danh từ* (cũ; ít dùng). Tiếng gà *gáy* canh năm, lúc trời sắp sáng; cũng dùng để chỉ khoảng thời gian về cuối của đêm. ...Tiếng chuông *Trấn* Vũ *canh* gà Thọ Xương (ca dao).   
**canh gác** *động từ* Trông coi để giữ, để bảo vệ, phòng bất trắc. *Canh gác kho* tàng.   
**canh giữ** *động từ* Trông coi và có biện pháp đề phòng để không bị mất mát hay bị xâm phạm. Khu rừng cấm lúc nào cũng có người canh giữ. Canh *giữ bầu* trời Tổ quốc.   
**canh khuya** *danh từ* (cũ; văn chương). Canh đã về khuya; đêm khuya. *Thao thức* canh *khuya.*   
**canh kỉ na** *xem* canhkina.   
**canh nông** *động từ* (hoặc danh từ). (cũ). Cày cấy, làm ruộng. *Anh ơi!* Cố chí canh *nông... (ca dao).* Làm uiệc canh *nông.* Kĩ sư canh nông.